Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8413.70.49

Mã HS	8413.70.49
Mô tả hàng hóa	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng / - Bơm ly tâm khác: / - - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 01:08:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84137049/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13140
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13140
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13140
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, TH)	0% (trừ KH, ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12423
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12366
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12366
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12366
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12366
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12366
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12366
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12420
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12420
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12420

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12420
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12420
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12420
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12421
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12421
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12421
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12421
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12421
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12421
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12422
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12372
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12378
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12378
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12378
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12378
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12378
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12378
VKFTA	2022	2022	10	VK!E12411
VKFTA	2023	2023	10	VK!F12411
VKFTA	2024	2024	10	VK!G12411
VKFTA	2025	2025	10	VK!H12411
VKFTA	2026	2026	10	VK!I12411
VKFTA	2027	2027	10	VK!J12411
VCFTA	2022	2022	11	VC!D12458
VCFTA	2023	2023	9	VC!E12458
VCFTA	2024	2024	8	VC!F12458

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	6	VC!G12458
VCFTA	2026	2026	5	VC!H12458
VCFTA	2027	2027	3	VC!I12458
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D12443
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E12443
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F12443
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12443
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12443
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12443
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D12443
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12443
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12443
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G12443
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H12443
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I12443
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D12458
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E12458
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F12458
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12458
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12458
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12458
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D12457
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E12457
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F12457
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12457
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12457

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12457
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12437
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12437
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12437
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12437
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12437
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12437
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12437
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D12445
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E12445
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F12445
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G12445
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H12445
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I12445
RCEP B	2022	2022	9	B!D12445
RCEP B	2023	2023	8	B!E12445
RCEP B	2024	2024	7	B!F12445
RCEP B	2025	2025	6	B!G12445
RCEP B	2026	2026	5	B!H12445
RCEP B	2027	2027	4	B!I12445
RCEP C	2022	2022	9	C!D12445
RCEP C	2023	2023	8	C!E12445
RCEP C	2024	2024	7	C!F12445
RCEP C	2025	2025	6	C!G12445
RCEP C	2026	2026	5	C!H12445
RCEP C	2027	2027	4	C!I12445

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D12444
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E12444
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F12444
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G12444
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H12444
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I12444
RCEP E	2022	2022	9	E!D12448
RCEP E	2023	2023	8	E!E12448
RCEP E	2024	2024	7	E!F12448
RCEP E	2025	2025	6	E!G12448
RCEP E	2026	2026	5	E!H12448
RCEP E	2027	2027	4	E!I12448
RCEP F	2022	2022	9	F!D12445
RCEP F	2023	2023	8	F!E12445
RCEP F	2024	2024	7	F!F12445
RCEP F	2025	2025	6	F!G12445
RCEP F	2026	2026	5	F!H12445
RCEP F	2027	2027	4	F!I12445
VIFTA	2024	2024	9	VI!F11516
VIFTA	2025	2025	8	VI!G11516
VIFTA	2026	2026	7	VI!H11516
VIFTA	2027	2027	6	VI!I11516

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, VKFTA 10%, AIFTA 22,5%, AKFTA 24%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8413.70 có 11 dòng thuế; dòng 8413.70.49 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8413.70.11 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm (SEN); 8413.70.19 Loại khác (SEN); 8413.70.31 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm; 8413.70.39 Loại khác; 8413.70.42 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện; 8413.70.43 Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8413.70.49. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8413.70.49 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13140), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.